

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo (viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH).

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo (viết tắt là Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên phạm vi toàn tỉnh để làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách nhà nước.



2. Yêu cầu

Công tác rà soát thực hiện đúng phương pháp, quy trình, bảo đảm tính dân chủ, công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân nhằm xác định đúng đối tượng, phản ánh đúng thực trạng đời sống của người dân địa phương.

Rà soát viên phải là người hiểu biết tình hình dân cư tại địa bàn và trực tiếp đến phỏng vấn, thu thập thông tin của từng hộ và phản ánh đúng tình hình thu nhập thông tin của hộ theo các tiêu chí quy định tại phiếu rà soát.

Kết quả rà soát phải phân loại được hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo các tiêu chí quy định của Trung ương.

II. NỘI DUNG

1. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

1.1. Đối tượng, phạm vi rà soát

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

1.2. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

a) Hộ nghèo

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Hộ cận nghèo

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

1.3. Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A):

11/10/2024

+ Thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

+ Nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Hộ nghèo: hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị hoặc có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc;

- Hộ cận nghèo: hộ có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị hoặc có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn.

1.4. Quy trình rà soát:

* *Rà soát định kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Bao gồm 6 bước:*

Bước 1: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với ấp và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

a) Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

b) Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng ấp và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát.

a) Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng ấp (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ ấp, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại bước 2, bước 3.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai.

a) Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

b) Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

c) Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

** Rà soát thường xuyên thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.*

(1) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo Bước 2, 3 và 4 của quy trình rà soát định kỳ; quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (từ ngày 15 hàng tháng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg). Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.5. Biểu mẫu rà soát, tổng hợp:

- Các mẫu số 01, 02, 03, 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Các mẫu tại Phụ lục I, II, V, VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

- Các mẫu tại Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH.

- Hệ thống mẫu, biểu tổng hợp dựa trên mẫu, biểu của cấp tỉnh theo Mẫu số 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

- Hệ thống mẫu, biểu tổng hợp dựa trên mẫu, biểu của cấp tỉnh theo Mẫu số 7.8, 7.9, 7.10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH.

3. Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

3.1. Đối tượng, phạm vi: Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh.

3.2. Chuẩn hộ có mức sống trung bình:

- Thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

- Nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

3.3. Xác định thu nhập hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình:

- Phương pháp: Xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

- Quy trình xác định thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg:

(1) Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong



thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (từ ngày 15 hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg). Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

4. Thời gian rà soát, xác định

a) Thời gian rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Rà soát định kỳ: Thực hiện từ ngày 01/9/2021 đến ngày 01/10/2022.

- Rà soát thường xuyên: Thực hiện hàng tháng (từ tháng 01/2023 đến tháng 8/2023)

b) Thời gian xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình: Thực hiện từ ngày 15 hàng tháng.

5. Thời gian tiến hành rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo

- Cấp tỉnh tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch và tập huấn nghiệp vụ cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp huyện; cấp huyện triển khai tập huấn rà soát cấp xã, thị trấn, ấp, khu phố và rà soát viên; dự kiến trước ngày 01/10/2022.

- Từ ngày 03/10 đến 30/10/2022 rà soát viên tiến hành rà soát theo phiếu.

- Từ ngày 01/11 đến 11/11/2022 các ấp, khu phố tổ chức họp thống nhất kết quả rà soát.

- Từ ngày 12/11 đến 22/11/2022 các xã tổng hợp, báo cáo kết quả ở ấp, khu phố gửi về huyện, thành phố theo biểu mẫu quy định (ngày 15/11/2022 báo cáo sơ bộ).

- Ngày 15/11/2022 Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện báo cáo sơ bộ, chậm nhất đến ngày 06/12/2022, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện phối hợp với phòng chuyên môn có liên quan tham mưu UBND các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo chính thức gửi về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội kết quả tổng hợp theo các loại biểu mẫu quy định.

- Chậm nhất ngày 15/12/2022, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp kết quả số liệu phân tích và trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh.

6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022, dự kiến là 2.750.000.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm, năm mươi triệu đồng) chi từ kinh phí sự nghiệp được UBND tỉnh phân bổ từ đầu năm cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Trong đó:

+ Kinh phí thực hiện tại cấp tỉnh: 99.400.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện tại cấp huyện: 2.650.600.000 đồng.

(Bảng chi tiết kinh phí thực hiện kèm theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

Ngoài ra, căn cứ vào khả năng và tình hình thực hiện UBND các huyện, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn bổ sung thêm kinh phí để hỗ trợ thực hiện công tác rà soát.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh

1.1. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

- Tổ chức triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh; tập huấn nghiệp vụ cấp huyện.

- Theo dõi, đôn đốc UBND cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời gian quy định.

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra (nếu có) kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (đối với rà soát định kỳ).

- Tổng hợp số lượng, danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm báo cáo UBND tỉnh (đối với rà soát thường xuyên).

- Tổng hợp hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình để dự toán kinh phí hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế.

1.2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương trong việc bảo đảm kinh phí thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình.

1.3. Cục Thống kê tỉnh: Chỉ đạo, cung cấp số hộ nhân dân để xác định tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

1.4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giám sát việc thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận

nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Ban hành và chỉ đạo triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn.

- Chỉ đạo Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Có ý kiến về báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp xã; tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động-Thương binh và Xã hội) theo quy định.

- Tổng hợp kết quả hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch này. Trong quá trình rà soát có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *Minh*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động-TB&XH;
- Tổng Cục Thống kê;
- TT.TU, TT.HĐND;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCD rà soát;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể);
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lưu Trung

Phụ lục 1
KINH PHÍ THỰC HIỆN RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO,
XÁC ĐỊNH HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

| | Nhiệm vụ | Kinh phí thực hiện | | | | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|----------|-----------|----------------------|--|
| | | ĐVT | Số lượng | Định mức | Thành tiền | |
| | Tổng cộng (I)+(II): | | | | 2.750.000.000 | |
| I | Cấp tỉnh | | | | 99.400.000 | |
| 1 | Hội nghị triển khai kế hoạch, tập huấn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025. | | | | 20.000.000 | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND tỉnh |
| 2 | Kiểm tra, giám sát | | | | 20.000.000 | |
| 3 | In Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo | tờ | 30.000 | 1.200 | 36.000.000 | Thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC |
| 4 | Văn phòng phẩm phục vụ công tác tổng rà soát | | | | 3.500.000 | |
| 5 | Chi khác | | | | 19.900.000 | |
| II | Cấp huyện | | | | 2.650.600.000 | |
| 1 | Tập huấn tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo | huyện | 15 | | 235.000.000 | Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND tỉnh |
| 2 | In ấn biểu mẫu: | | | | | |
| | - In các loại phiếu (phiếu rà soát, phiếu xác định, ...) | phiếu | 200.000 | 2.000 | 400.000.000 | Thực hiện theo Thông tư 109/2016/TT-BTC |
| | - Photo hướng dẫn rà soát | bộ | 1.000 | 5.000 | 5.000.000 | |
| 3 | Hỗ trợ áp, khu phổ hợp thống nhất kết quả (700.000đ/áp x 958) | áp | 958 | 700.000 | 670.600.000 | |
| 4 | Hỗ trợ cấp huyện, xã tổng hợp phân tích số liệu | | | | | |
| | - Cấp huyện | huyện | 15 | | 52.000.000 | |
| | - Cấp xã | xã | 144 | 2.000.000 | 288.000.000 | |



| | Nhiệm vụ | Kinh phí thực hiện | | | | Ghi chú |
|---|--|--------------------|----------|----------|-------------|---|
| | | ĐVT | Số lượng | Định mức | Thành tiền | |
| 5 | Hỗ trợ công rà soát phiếu B (bao gồm 2 loại phiếu B): 65.000 phiếu (gồm: 32.500 phiếu Thông tin hộ gia đình; 32.500 phiếu chăm điểm) | <i>phiếu</i> | 65.000 | 8.000 | 520.000.000 | Thực hiện theo điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư 109/2016/TT-BTC |
| 6 | Hỗ trợ công xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình | <i>phiếu</i> | 60.000 | 8.000 | 480.000.000 | |





Phụ lục 2

**PHÂN BỐ KINH PHÍ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
LÀM NÔNG-LÂM-NGƯ- DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2022
(Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | Huyện, Thành Phố | Số lượng xã phường | Thanh toán tiền công các loại phiếu rà soát, phiếu xác định (8.000đ/phiếu) | | | Hỗ trợ áp, khu phố hợp thống nhất kết quả (700.000đ/áp) | | Hỗ trợ tổng hợp, phân tích số liệu | | Hỗ trợ huyện, thành phố tập huấn | Hỗ trợ in ấn các mẫu, biểu rà soát, xác định | Tổng kinh phí (đồng) | Ghi chú |
|------------------|---------------------|--------------------|--|--|----------------------|---|--------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--|----------------------|---------|
| | | | Số phiếu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (dự kiến) | Số phiếu xác định hộ làm nông-lâm-ngư nghiệp (dự kiến) | Thành tiền (đồng) | Số lượng áp, khu phố | Số tiền | Cấp xã (2.000.000đ/xã) | Cấp huyện | | | | |
| Tổng cộng | | 144 | 65.000 | 60.000 | 1.000.000.000 | 958 | 670.600.000 | 288.000.000 | 52.000.000 | 235.000.000 | 405.000.000 | 2.650.600.000 | |
| 1 | Thành phố Rạch Giá | 12 | 2.200 | 4.000 | 49.600.000 | 72 | 50.400.000 | 24.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 20.000.000 | 162.000.000 | |
| 2 | Thành phố Hà Tiên | 7 | 1.000 | 4.000 | 40.000.000 | 28 | 19.600.000 | 14.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 20.000.000 | 111.600.000 | |
| 3 | Huyện Kiên Lương | 8 | 2.500 | 4.000 | 52.000.000 | 45 | 31.500.000 | 16.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 21.000.000 | 138.500.000 | |
| 4 | Huyện Hòn Đất | 14 | 7.800 | 5.000 | 102.400.000 | 87 | 60.900.000 | 28.000.000 | 4.000.000 | 20.000.000 | 34.000.000 | 249.300.000 | |
| 5 | Huyện Tân Hiệp | 11 | 4.200 | 4.000 | 65.600.000 | 75 | 52.500.000 | 22.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 32.000.000 | 190.100.000 | |
| 6 | Huyện Châu Thành | 10 | 4.300 | 5.000 | 74.400.000 | 67 | 46.900.000 | 20.000.000 | 4.000.000 | 15.000.000 | 32.000.000 | 192.300.000 | |
| 7 | Huyện Giồng Riềng | 19 | 8.600 | 5.000 | 108.800.000 | 128 | 89.600.000 | 38.000.000 | 5.000.000 | 25.000.000 | 34.000.000 | 300.400.000 | |
| 8 | Huyện Gò Quao | 11 | 9.000 | 5.000 | 112.000.000 | 100 | 70.000.000 | 22.000.000 | 4.000.000 | 15.000.000 | 34.000.000 | 257.000.000 | |
| 9 | Huyện An Biên | 9 | 7.500 | 4.000 | 92.000.000 | 74 | 51.800.000 | 18.000.000 | 4.000.000 | 15.000.000 | 33.000.000 | 213.800.000 | |
| 10 | Huyện An Minh | 11 | 5.200 | 5.000 | 81.600.000 | 78 | 54.600.000 | 22.000.000 | 4.000.000 | 15.000.000 | 32.000.000 | 209.200.000 | |
| 11 | Huyện Vĩnh Thuận | 8 | 4.800 | 5.000 | 78.400.000 | 54 | 37.800.000 | 16.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 32.000.000 | 182.200.000 | |
| 12 | Huyện Phú Quốc | 9 | 800 | 0 | 6.400.000 | 51 | 35.700.000 | 18.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 25.000.000 | 103.100.000 | |
| 13 | Huyện Kiên Hải | 4 | 100 | 0 | 800.000 | 13 | 9.100.000 | 8.000.000 | 3.000.000 | 10.000.000 | 1.000.000 | 31.900.000 | |
| 14 | Huyện U Minh Thượng | 6 | 5.000 | 5.000 | 80.000.000 | 57 | 39.900.000 | 12.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 30.000.000 | 179.900.000 | |
| 15 | Huyện Giang Thành | 5 | 2.000 | 5.000 | 56.000.000 | 29 | 20.300.000 | 10.000.000 | 3.000.000 | 15.000.000 | 25.000.000 | 129.300.000 | |